

Số: 240/TTr-TTHĐND

Điện Biên, ngày 02 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo
đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15, ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Thường trực HĐND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, ngày 10/12/2016, tại kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2016-2021, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên (gọi tắt là Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND). Sau 5 năm triển khai thực hiện, Nghị quyết được ban hành đã cơ bản bảo đảm các điều kiện, đáp ứng được yêu cầu hoạt động của HĐND các cấp, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của HĐND. Tuy nhiên, đến nay Nghị quyết đã có những bất cập, hạn chế, vướng mắc như: căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết đã được sửa đổi, bổ sung như: Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020,...một số nội dung chi, mức chi thấp so với tình hình biến động của giá cả thị trường hiện nay (*chỉ số giá tiêu dùng đến tháng 6/2022 tăng 22,98% so với năm 2016*) không còn phù hợp với thực tế hoạt động như: chế độ hỗ trợ ăn, nghỉ cho đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp; khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND; hỗ trợ tiếp xúc cử tri; hỗ trợ hoạt động giám sát; công tác xây dựng, thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết; may lễ phục; hoạt động văn hóa, thể thao các ngày lễ trong năm;...một số nội dung chưa được quy định tại Nghị quyết như: hoạt động khảo sát; hoạt động chất vấn, giải trình tại phiên họp của Thường trực HĐND; Hội nghị Thường trực HĐND; xây dựng báo cáo, văn bản của kỳ họp HĐND; đại diện Ủy ban MTTQ chủ trì hội nghị tiếp xúc cử tri...; hơn nữa, việc ban hành chế độ chi cho HĐND cấp huyện, cấp xã theo quy định của Luật NSNN năm 2015 cần có ý kiến thống nhất của UBND tỉnh và các ngành chức năng.

Từ thực tế nêu trên, để kịp thời khắc phục những hạn chế, vướng mắc, nhằm đáp ứng tốt hơn các điều kiện, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của HĐND các cấp, đáp ứng kỳ vọng của cử tri, Thường trực HĐND tỉnh xây dựng Nghị quyết Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên trên cơ sở cụ thể hóa Nghị quyết số 1206/2016/NQ - UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách của đại biểu Quốc hội tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; so sánh tham khảo một số tỉnh¹ để đề xuất mức thấp hơn so với chế độ của Đại biểu Quốc hội và tương đồng với các tỉnh lân cận, thay thế Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND, ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh là cần thiết và phù hợp với khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016; khoản 1,4 Điều 27 Luật Ban hành Văn bản QPPL2015, điểm g, h khoản 9 Điều 30 Luật NSNN, các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

¹ Sơn La, Lào Cai, Hòa Bình...

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Cụ thể hoá các mức chi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016, nhằm bảo đảm chế độ, chính sách định mức chi phục vụ các hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh, theo quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, có sự tương đồng với các tỉnh, thành phố lân cận, đồng thời tạo điều kiện để Đại biểu HĐND các cấp, phát huy hơn nữa vị trí, vai trò trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của HĐND các cấp.

2. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên tuân thủ nguyên tắc theo quy định của pháp luật. Nội dung, định mức chi bám sát vào nhiệm vụ, quyền hạn và các quy định hiện hành; phù hợp với các hoạt động thực tế của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND các cấp; đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm trong quản lý và sử dụng NSNN.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sau khi được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết và giao Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND, ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh, giai đoạn 2016 đến nay; trên cơ sở báo cáo, tổng hợp đề xuất, kiến nghị của Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến Nhân dân theo quy định.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các thành viên Thường trực HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh đã chỉ đạo Ban Kinh tế - Ngân sách chủ trì tiếp tục phối hợp với Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết để tham mưu cho Thường trực HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Về tên gọi: Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên.

2. Bố cục: Nghị quyết được ban hành theo Mẫu số 16, Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Nghị quyết gồm có 6 Điều và có biểu chi tiết kèm theo, cụ thể:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguyên tắc chung

Điều 3. Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động

Điều 4. Nguồn kinh phí, thời điểm áp dụng

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Điều 6. Điều khoản thi hành”

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết (có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Điện Biên,

- Đối tượng áp dụng: Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động của HĐND.

- Nguyên tắc thực hiện

+ Kinh phí hoạt động của HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động của HĐND được thanh toán tiền công tác phí, các khoản chi khác theo quy định tại Nghị quyết này từ nguồn kinh phí hoạt động của HĐND; do HĐND cấp triệu tập, mời chi trả. Các chế độ chi khác cho đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách do cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu đang làm việc chi trả.

+ Các chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động không được quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

- Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp.

- Thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

- Nội dung, mức chi (*chi tiết có biểu kèm theo Dự thảo Nghị quyết*)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Nghị quyết Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên khi được HĐND tỉnh thông qua và ban hành sẽ thay thế Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV.

Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**



Lò Văn Phương

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT BAN HÀNH MỚI CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số: 240/TTr-TTHĐND ngày 02/12/2022 của Thường trực HĐND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
I	Kỳ họp HĐND												
1	Chi bồi dưỡng kỳ họp của HĐND												
1.1	Đại biểu HĐND, thành phần mời dự kỳ họp ²	Đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000	150.000	100.000	70.000	150.000	100.000-200.000	100.000-150.000	70.000-100.000	
1.2	Nhân viên phục vụ	Đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000	100.000	70.000	50.000	100.000	100.000-150.000	70.000-100.000	50.000-70.000	
1.3	Nội dung đề nghị bổ sung												
	- Chủ tọa kỳ họp	Đồng/người/buổi	Chưa quy định			300.000	200.000	150.000	300.000	200.000-500.000	150.000-500.000	100.000-500.000	
2	Chế độ ăn, nghỉ												
	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho các đại biểu HĐND, đại biểu mời ở xa trên 10km khi đăng ký ăn, nghỉ; đại biểu không đăng ký ăn, nghỉ không được thanh toán.												
-	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp ³	Đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000	300.000	200.000	150.000	300.000	250.000-400.000	150.000-200.000	140.000-150.000	
-	Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp					Mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính			Theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017	Theo quy định hiện hành của nhà nước			
3	Chi công tác xây dựng, thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo nghị quyết												
3.1	Xây dựng dự thảo nghị quyết do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp (không phải văn bản QPPL).												
	- Đối với dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	Đồng/nghị quyết	1.500.000	1.000.000	700.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000		2.000.000-2.500.000	1.000.000-1.500.000	500.000-1.000.000	
	- Đối với dự thảo Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ.	Đồng/nghị quyết	1.500.000	1.000.000	700.000	1.500.000	1.000.000	700.000		2.000.000-2.500.000	1.000.000-1.500.000	500.000-1.000.000	

Ghi chú: Nếu Kỳ họp HĐND, Hội nghị của Thường trực HĐND diễn ra trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi bồi dưỡng bằng 200% mức chi trong ngày thường

¹ Sơn La, Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An.....(mới ban hành năm 2021).

² Các tỉnh tách riêng chủ tọa, thư ký, đại biểu (chủ tọa, thư ký mức cao nhất là 500k và 300k); một số tỉnh không chi cho đại biểu chi chi cho chủ tọa và thư ký (Hòa Bình, Nghệ An); có tỉnh không có nội dung chi này (Lào Cai)

³ Nghệ An quy định cụ thể cho cán bộ, chuyên viên trực tiếp phục vụ; lái xe và lực lượng phục vụ gián tiếp.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
3.2	Chi cho các Ban thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết												
	- Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế.	Đồng/báo cáo thẩm tra	1.500.000	1.000.000	700.000	2.000.000	1.500.000	1.000.00	4.500.000-7.500.000		300.000-1.500.000	100.000-350.000	
	- Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ.		1.500.000	1.000.000	700.000	1.500.000	1.000.000	700.000	3.600.000-6.000.000	2.000.000-2.500.000	1.000.000-1.500.000	500.000-1.000.000	
3.3	Chi cho các Ban phối hợp thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết												
	- Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	Đồng/báo cáo	750.000	500.000	Chưa quy định	750.000	500.000	350.000	Bằng 50% mức chi cơ quan chủ trì				Bổ sung cho cấp xã; cấp tỉnh, cấp huyện đã được quy định tại NQ số 48/2016
	- Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ.	Đồng/báo cáo	750.000	500.000	Chưa quy định	750.000	500.000	350.000					
3.4	Các Ban giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết trước khi trình HĐND biểu quyết	Đồng/nghị quyết	700.000	500.000	350.000	700.000	500.000	350.000	Bằng mức chi thẩm tra	300.000-2.000.000	200.000-800.000	100.000-150.000	
3.5	- Đề nghị bổ sung: Báo cáo của Thường trực giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết trước khi trình HĐND biểu quyết	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			700.000	500.000	350.000	Bằng mức chi thẩm tra	300.000-2.000.000	200.000-1000.000	100.000-500.000	
4	Thảo luận của các Tổ đại biểu HĐND tại kỳ họp												
-	Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các Tổ đại	Đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000	500.000	350.000	250.000	3.000.000	150.000-2.000.000	100.000-1.000.000	70.00-500.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	biểu HĐND tại kỳ họp												
5	Đề nghị bổ sung nội dung: xây dựng báo cáo, văn bản của kỳ họp												
5.1	- Biên bản kỳ họp	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			1.000.000	700.000	500.000	3.000.000				
5.2.	- Đề cương Báo cáo kết quả kỳ họp phục vụ đại biểu tiếp xúc cử tri	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			500.000	350.000	250.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000	500.000	
5.3	Báo cáo đánh giá kết quả kỳ họp	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			500.000	350.000	250.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000	500.000	
II.	Hội nghị của Thường trực HĐND												
1	Chi bồi dưỡng hội nghị của Thường trực HĐND												
1.1	Đại biểu HĐND, thành phần mời dự hội nghị	Đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000	150.000	100.000	70.000		100.000-200.000	100.000-150.000	70.000-100.000	
1.2	Nhân viên phục vụ	Đồng/người/buổi	70.000	50.000	30.000	100.000	70.000	50.000		100.000-150.000	70.000-100.000	50.000-70.000	
1.3	Các nội dung đề nghị bổ sung:												
-	Chủ tọa Hội nghị	Đồng/người/buổi	Chưa Quy định			300.000	200.000	150.000					
-	Báo cáo kết quả, Kết luận Hội nghị	Đồng/văn bản	Chưa quy định			1.000.000	700.000	500.000					
	- Chi xây dựng Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ, tổng kết nhiệm kỳ của Thường trực HĐND, các Ban HĐND	Đồng/văn bản	Chưa quy định			1.000.000	700.000	500.000	1.800.000-5.000.000	500.000-2.000.000	300.000-1.500.000	200.000-1.000.000	QH, UBND H và một số tỉnh tách riêng mức chi cho từng loại văn bản

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã		
2	Viết bài tham luận													
-	Viết bài, tham luận của người có kinh nghiệm trong các lĩnh vực phục vụ hoạt động của HĐND (khi Thường trực HĐND, Lãnh đạo các Ban HĐND đặt bài tham luận).	Đồng/bài	300.000	200.000	140.000	500.000	300.000	200.000						
-	Viết bài tham luận cấp khu vực	Đồng/bài	1.500.000	Không quy định		1.500.000	không đề xuất							
-	Viết bài tham luận hai cấp tỉnh - huyện	Đồng/bài	1.000.000	Chưa quy định		1.000.000	700.000	500.000						
-	Viết bài tham luận hai cấp huyện - xã	Đồng/bài	700.000	Chưa quy định		700.000	500.000	300.000						
3	Chế độ ăn, nghỉ													
	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho các đại biểu HĐND, đại biểu mời ở xa trên 10km khi đăng ký ăn, nghỉ; đại biểu không đăng ký ăn, nghỉ không được thanh toán.													
-	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự hội nghị	Đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000	300.000	200.000	150.000	300.000	250.000-400.000	150.000-200.000	140.000-150.000		
-	Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự hội nghị					Mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính			Theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017	Theo quy định hiện hành của nhà nước				
III	Hoạt động giám sát, khảo sát													
1	Đối với giám sát													
-	Xây dựng quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát	Đồng/cuộc	500.000	350.000	250.000	1.000.000	700.000	500.000	1.200.000-2.000.000	500.000-2.000.000	300.000-1.500.000	200.000-1.000.000	QH, UBND tách riêng việc thành lập đoàn	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
-	Nghiên cứu, xây dựng, báo cáo kết quả giám sát	Đồng/cuộc	700.000	500.000	350.000	1.500.000	1.000.000	700.000	Từ 1.200.000-2.000.000/báo cáo cho từng đợt; từ 4.500.000-7.500.000/báo cáo chung	500.000-2.500.000	300.000-2.000.000	200.000-1.500.000	(gồm kế hoạch và nội dung giám sát) và xây dựng đề cương. Mức chi cho các cơ quan thuộc Quốc hội, các Đoàn ĐBQH bằng 60% định mức chi cho QH và UBND
2	Chi bồi dưỡng giám sát												
-	Đại biểu HĐND, Thành viên chính thức của Đoàn giám sát.	Đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000	150.000	100.000	70.000	200.000 ⁴	100.000-200.00	100.000-150.000	70.000-1000	
-	Nhân viên phục vụ	Đồng/người/buổi	70.000	50.000	35.000	100.000	70.000	50.000	80.000	70.000-100.000	50.000-80.000	50.000-70.000	
3	Các nội dung đề nghị bổ sung												
3.1	Chi bồi dưỡng giám sát, khảo sát												
-	Trưởng đoàn, Phó đoàn giám sát, khảo sát	Đồng/người/buổi	Chưa Quy định			200.000	150.000	100.000	200.000	200.000	150.000	100.000	
-	Đại biểu HĐND, Thành viên chính thức của Đoàn	Đồng/người/buổi	Chưa Quy định			150.000	100.000	70.000	100.000	100.000-150.000	100.000	70.000	

⁴ Ngoài chế độ công tác phí theo quy định; tách riêng trưởng đoàn 200.000; thành viên đoàn 100.000/người/buổi.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	khảo sát	buổi											
-	Nhân viên phục vụ Đoàn khảo sát (Phóng viên, lái xe)	Đồng/người/ buổi	Chưa Quy định			100.000	70.000	50.000	80.000	80.000-100.000	70.000	50.000	
3.2	Chi xây dựng văn bản khảo sát												
-	Chi xây dựng kế hoạch, quyết định thành lập đoàn khảo sát, đề cương khảo sát;	Đồng/cuộc	Chưa quy định			700.000	500.000	350.000	1.200.000-5.000.000	500.000-1.000.000	300.000	200.000	QH, UBNDTVQH và một số tỉnh tách riêng mức chi cho từng loại văn bản
-	Báo cáo kết quả khảo sát.	Đồng/cuộc	Chưa quy định			500.000	350.000	250.000	1.200.000-5.000.000	500.000-1.000.000	300.000	200.000	
3.3	Chi hoạt động chất vấn, giải trình tại Phiên họp của Thường trực HĐND												
-	Xây dựng kế hoạch phiên giải trình, chất vấn	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			500.000	350.000	250.000	1.000.000 ⁵ -2.000.000	1.000.000	700.000	500.000	
-	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình, chất vấn	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			500.000	350.000	250.000	1.200.000-3.000.000 ⁶	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
-	Chi xây dựng nghị quyết hoặc kết luận chất vấn, giải trình	Đồng/văn bản	Chưa Quy định			500.000	350.000	250.000	5.000.000				
IV	Hoạt động tiếp xúc cử tri												
1	Chi hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (trường hợp có sự phối hợp TXCT nhiều cấp tại một điểm thì hỗ trợ mức chi của HĐND cấp cao	Đồng/điểm	1.500.000	1.000.000	700.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	Tối đa không quá 5.000.000 đồng/điểm	1.300.000-4.000.000	1.000.000-1.500.000	300.000-500.000	

⁵ Chi cho giải trình.⁶ Chi cho giải trình.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	nhất. (chỉ áp dụng cho các tổ đại biểu tiếp xúc cử tri theo chương trình phối hợp với UBMT TQ các cấp)												
2	Chi bồi dưỡng												
	Đại biểu HĐND, đại diện UBMTTQ VN chủ trì Hội nghị tiếp xúc cử tri	Đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000	150.000	100.000	70.000	7.000.000 đồng/đại biểu/năm	100.000-200.000	100.000-150.000	50.000-100.000	
	Nhân viên phục vụ	Đồng/người/buổi	70.000	50.000	35.000	100.000	70.000	50.000	500.000 đồng/đợt tiếp xúc	70.000-100.000	50.000-70.000	50.000	
3	Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri												
-	Báo cáo của Tổ đại biểu	Đồng/báo cáo	200.000	150.000	không quy định	200.000	150.000	không đề xuất	300.000 đồng/báo cáo của nhóm	150.000-500.000	100.000-300.000	70.000-200.000	
-	Báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri của Thường trực HĐND.	Đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000	500.000	350.000	250.000	500.000 đồng/báo cáo của Đoàn	500.000-2.000.000	350.000-700.000	250.000-300.000	
4	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri thường xuyên cho các đại biểu HĐND	Đồng/tháng	100.000	70.000	50.000	300.000	200.000	150.000		100.000-250.000	70.000-100.000	50.000-70.000	
V	Chi nghiên cứu tài liệu phục vụ hoạt động của HĐND của Đại biểu HĐND	Đồng/người/tháng	200.000	150.000	100.000	300.000	200.000	150.000		70.000-200.000	50.000-150.000	20.000-100.000	
VI	Chi may lễ phục												
1	Đại biểu HĐND (02 bộ/nhiệm kỳ, đại biểu tham gia HĐND 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	Đồng/người/bộ	2.500.000	1.800.000	1.300.000	5.000.000	Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Thường trực HĐND cấp huyện, cấp xã trình HĐND xem xét, quyết định trong dự toán chi thường xuyên của HĐND hàng năm, bảo		5.000.000	2.500.000-5.000.000	2.000.000-4.000.000	1.500.000-3.000.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
2	Công chức Văn phòng phục vụ trực tiếp (01 bộ/nhiệm kỳ)	Đồng/người/bộ	1.500.000	1.050.000	750.000	5.000.000	đảm mức tối đa không cao hơn cấp tỉnh.		5.000.000	2.000.000-4.000.000	1.500.000-3.000.000	1.000.000-2.000.000	
VII	Chi khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND (đại biểu HĐND tham gia 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	Đồng/người/năm	2.000.000	1.050.000	750.000	2.500.000	1.500.000	1.000.000	5.000.000	1.000.000-3.000.000	700.000-1.500.000	300.000-1.000.000	
VII I	Kinh phí cho các hoạt động văn hóa, thể thao các ngày lễ trong năm	Tổng kinh phí được cấp	0,1%	0,1%	0,1%	0,3%	0,3%	0,3%	0,3-0,5%				
IX	Chi hỗ trợ thông tin												
	Các đại biểu HĐND được cung cấp báo chí, khai thác Internet theo hình thức khoán (đại biểu tham gia HĐND 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	Đồng/đại biểu/tháng	350.000	250.000	180.000	350.000	250.000	180.000	1.000.000	100.000-700.000	100.000-300.000	30.000-200.000	
X	Thăm hỏi đại biểu và thân nhân của đại biểu HĐND; chi công tác xã hội												
1	Đại biểu HĐND												
-	Ôm phôi điều trị nội trú tại bệnh viện, khi Thường trực HĐND đến thăm (1 năm không quá 2 lần)	Đồng/người/lần	500.000	350.000	200.000	1.000.000	700.000	500.000	2.000.000	500.000-3.000.000	500.000-1.500.000	300.000-1.000.000	
-	Mắc bệnh hiểm nghèo (1 năm không quá 2 lần)	Đồng/người/lần	1.000.000	700.000	500.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	8.000.000 đồng/người/lần	1000.000-5.000.000	500.000-3.500.000	300.000-2.500.000	
-	Từ trần (Đại biểu nguyên chức và đương chức)	Đồng/người	1.500.000	1.000.000	700.000	1.500.000	1.000.000	700.000	3.000.000	1.000.000-3.000.000	700.000-2.000.000	500.000-1.500.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo NQ số 48/2016/NQ-HĐND			Đề xuất ban hành mới			So sánh với mức chi của Quốc hội và một số tỉnh có điều kiện tương tự ¹				Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Mức chi của QH, UBND Quốc hội, HĐND, các UBND, ...	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
2	Thân nhân của đại biểu HĐND từ trần												
-	Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng), con.	Đồng/người	1.000.000	700.000	500.000	1.000.000	700.000	500.000	3.000.000	1.000.000-2.000.000	500.000-1.500.000	300.000-1.000.000	
3.	Tặng quà đối với các đối tượng chính sách; tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu và lao động, công tác; các tập thể thuộc diện chính sách - xã hội (trại điều dưỡng, Làng SOS, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trường Dân tộc nội trú, Đoàn biên phòng.....);tập thể, cá nhân gặp thiên tai, hỏa hoạn ...												
-	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tặng quà cho tập thể mức cao nhất không quá	Đồng/lần	3.000.000	2.000.000	1.500.000	3.000.000	2.000.000	1.500.000	3.000.000-10.000.000 ⁷	1.000.000-5.000.000	1.000.000-5.000.000	500.000-5.000.000	
-	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tặng quà cho cá nhân mức cao nhất không quá	Đồng /lần	1.000.000	700.000	500.000	1.500.000	1.000.000	700.000	1.000.000-2.000.000 ⁸	500.000-2.000.000	300.000-2.000.000	200.000-2.000.000	
-	Ủy viên Thường trực HĐND tặng quà cho tập thể mức cao nhất không quá	Đồng/lần	1.500.000	1.000.000	Chưa quy định	2.000.000	1.500.000	1.000.000	2.000.000				Bổ sung cho cấp xã; cấp tỉnh, cấp huyện đã được quy định tại NQ số 48/2016
-	Ủy viên Thường trực HĐND tặng quà cho cá nhân mức cao nhất không quá	Đồng/lần	700.000	500.000	Chưa quy định	1.000.000	700.000	500.000	500.000				
-	Nội dung đề nghị bổ sung												
	- Tặng quà Đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ, chuyển vùng, nghỉ chế độ.	Đồng/người/ nhiệm kỳ	Chưa quy định			2.000.000	1.500.000	1.000.000		3.000.000	2.000.000	1.000.000	

⁷ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội không quy định cụ thể mà theo kế hoạch, chương trình công tác. Mức tặng quà trên áp dụng đối với Ủy viên UBND, Chủ tịch HĐND, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội tặng cho tập thể.

⁸ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội không quy định cụ thể mà theo kế hoạch, chương trình công tác. Mức tặng quà trên áp dụng đối với Ủy viên UBND, Chủ tịch HĐND, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội tặng cho cá nhân.

Số: /2022/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2022

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15, ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 240 /TTr-TTHĐND ngày 02/12/2022 của Thường trực HĐND tỉnh về quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân

dân các cấp tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra sốcủa Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) các cấp tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia các hoạt động của HĐND.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Kinh phí hoạt động của HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

2. Đại biểu HĐND các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động của HĐND được thanh toán tiền công tác phí, các khoản chi khác theo quy định tại Nghị quyết này từ nguồn kinh phí hoạt động của HĐND; do HĐND cấp triệu tập, mời chi trả. Các chế độ chi khác cho đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách do cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu đang làm việc chi trả.

3. Các chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động không được quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động

Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp (Phụ lục chi tiết ban hành kèm theo).

Điều 4. Nguồn kinh phí, thời điểm áp dụng

1. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp.

2. Thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan có liên quan tổ chức, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh; Báo ĐBP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

PHỤ LỤC
NỘI DUNG CHI, MỨC CHI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
I	Kỳ họp HĐND				
1	Chi bồi dưỡng kỳ họp của HĐND				
-	Đại biểu HĐND, thành phần mời dự kỳ họp	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/ buổi	300.000	200.000	150.000
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
2	Chế độ ăn, nghỉ				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho các đại biểu HĐND, đại biểu mời ở xa trên 10km khi đăng ký ăn, nghỉ; đại biểu không đăng ký ăn, nghỉ không được thanh toán.				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp	đồng/người/ ngày	300.000	200.000	150.000
-	Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp		Mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính		
3	Chi công tác xây dựng, thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết				
3.1	Xây dựng dự thảo Nghị quyết do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp (không phải văn bản QPPL)				
-	Đối với dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	đồng/nghị quyết	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Đối với dự thảo Nghị quyết được xây dựng sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ	đồng/nghị quyết	1.500.000	1.000.000	700.000
3.2	Chi cho các Ban thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết				
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	đồng/báo cáo thẩm tra	2.000.000	1.500.000	1.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ	đồng/báo cáo thăm tra	1.500.000	1.000.000	700.000
3.3	Chi cho các Ban phối hợp thăm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết				
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	đồng/báo cáo thăm tra	750.000	500.000	350.000
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ	đồng/báo cáo thăm tra	750.000	500.000	350.000
3.4	Báo cáo của Thường trực giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết trước khi trình HĐND biểu quyết	đồng/văn bản	700.000	500.000	350.000
3.5	Các Ban giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết trước khi trình HĐND biểu quyết	đồng/nghị quyết	700.000	500.000	350.000
4	Thảo luận của các Tổ đại biểu HĐND tại kỳ họp				
	Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu HĐND tại kỳ họp	đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000
5	Xây dựng báo cáo, văn bản của kỳ họp				
-	Biên bản kỳ họp	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
-	Đề cương Báo cáo kết quả kỳ họp phục vụ đại biểu tiếp xúc cử tri	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
-	Báo cáo đánh giá kết quả kỳ họp	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
II	Hội nghị của Thường trực HĐND				
1	Chi bồi dưỡng hội nghị của Thường trực HĐND				
-	Đại biểu HĐND, thành phần mời dự hội nghị	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Chủ tọa hội nghị		300.000	200.000	150.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
-	Báo cáo kết quả, kết luận hội nghị	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
-	Chi xây dựng Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ, tổng kết nhiệm kỳ của Thường trực HĐND, các Ban HĐND	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
2	Viết bài tham luận				
-	Viết bài, tham luận của người có kinh nghiệm trong các lĩnh vực phục vụ hoạt động của HĐND (khi Thường trực HĐND, Lãnh đạo các Ban HĐND đặt bài tham luận).	đồng/bài	500.000	300.000	200.000
-	Viết bài tham luận cấp khu vực	đồng/bài	1.500.000		
-	Viết bài tham luận hai cấp tỉnh - huyện	đồng/bài	1.000.000	700.000	500.000
-	Viết bài tham luận hai cấp huyện - xã	đồng/bài	700.000	500.000	300.000
3	Chế độ ăn, nghỉ				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho các đại biểu HĐND, đại biểu mời ở xa trên 10km khi đăng ký ăn, nghỉ; đại biểu không đăng ký ăn, nghỉ không được thanh toán.				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự hội nghị	đồng/người/ ngày	300.000	200.000	150.000
-	Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự hội nghị		Mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính		
III	Hoạt động giám sát, khảo sát				
1	Đối với giám sát				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Xây dựng quyết định kế hoạch, đề cương giám sát	đồng/cuộc	1.000.000	700.000	500.000
-	Nghiên cứu, xây dựng Báo cáo kết quả giám sát	đồng/cuộc	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Chi bồi dưỡng giám sát				
-	Đại biểu HĐND, thành viên chính thức đoàn giám sát	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Trưởng đoàn, Phó đoàn	đồng/người/ buổi	200.000	150.000	100.000
-	Nhân viên phục vụ (phóng viên, lái xe)	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
3	Chi khảo sát				
3.1	Chi bồi dưỡng khảo sát				
-	Trưởng đoàn, Phó đoàn	đồng/người/ buổi	200.000	150.000	100.000
-	Đại biểu HĐND, Thành viên chính thức của đoàn khảo sát	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Nhân viên phục vụ đoàn khảo sát (Phóng viên, lái xe)	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
3.2	Chi xây dựng văn bản khảo sát				
-	Xây dựng kế hoạch, quyết định thành lập đoàn khảo sát, đề cương khảo sát	đồng/cuộc	700.000	500.000	350.000
-	Báo cáo kết quả khảo sát	đồng/cuộc	500.000	350.000	250.000
4	Chi hoạt động chất vấn, giải trình tại Phiên họp của Thường trực HĐND				
-	xây dựng kế hoạch phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
-	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Xây dựng Nghị quyết hoặc kết luận phiên chất vấn, giải trình	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
IV	Hoạt động tiếp xúc cử tri				
1	Chi hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (trường hợp có sự phối hợp TXCT nhiều cấp tại một điểm thì hỗ trợ mức chi của HĐND cấp cao nhất. <i>(chỉ áp dụng cho các tổ đại biểu tiếp xúc cử tri theo chương trình phối hợp với UBMT TQ Việt Nam các cấp)</i>	đồng/điểm	2.000.000	1.500.000	1.000.000
2	Chi bồi dưỡng				
-	Đại biểu HĐND, đại diện UB MTTQ Việt Nam các cấp chủ trì hội nghị tiếp xúc cử tri	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
3	Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri				
-	Báo cáo của Tổ đại biểu	đồng/báo cáo	200.000	150.000	
-	Báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri của Thường trực HĐND.	đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000
4	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri thường xuyên cho các đại biểu HĐND	đồng/tháng	300.000	200.000	150.000
V	Chi nghiên cứu tài liệu phục vụ hoạt động của HĐND của Đại biểu HĐND	đồng/người/ tháng	300.000	200.000	150.000
VI	Chi may lễ phục				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Đại biểu HĐND (02 bộ/nhiệm kỳ, đại biểu tham gia HĐND 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	đồng/người/bộ	5.000.000	Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Thường trực HĐND cấp huyện, cấp xã trình HĐND xem xét quyết định trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của HĐND bảo đảm mức tối đa không cao hơn cấp tỉnh	
2	Công chức Văn phòng phục vụ trực tiếp (01 bộ/nhiệm kỳ)	đồng/người/bộ	5.000.000		
VI I	Chi khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND (đại biểu HĐND tham gia 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	đồng/người/năm	2.500.000	1.500.000	1.000.000
VI II	Kinh phí cho các hoạt động văn hóa, thể thao các ngày lễ trong năm	Tổng kinh phí được cấp	0,3%	0,3%	0,3%
IX	Chi hỗ trợ thông tin				
	Các đại biểu HĐND được cung cấp báo chí, khai thác Internet theo hình thức khoán (đại biểu tham gia HĐND 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	đồng/đại biểu/tháng	350.000	250.000	180.000
X	Thăm hỏi đại biểu và thân nhân của đại biểu HĐND; chi công tác xã hội				
1	Đại biểu HĐND				
-	Ôm phải điều trị nội trú tại bệnh viện, khi Thường trực HĐND đến thăm (1 năm không quá 2 lần)	đồng/người/lần	1.000.000	700.000	500.000
-	Mắc bệnh hiểm nghèo (1 năm không quá 2 lần)	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Tử trần (Đại biểu nguyên chức và đương chức)	đồng/người	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Thân nhân của đại biểu HĐND tử trần				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng), con.	đồng/người	1.000.000	700.000	500.000
3.	Tặng quà đối với các đối tượng chính sách; tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu và lao động, công tác; các tập thể thuộc diện chính sách – xã hội (trại điều dưỡng, Làng SOS, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trường Dân tộc nội trú, Đoàn Biên phòng ...); tập thể, cá nhân gặp nhiều thiên tai, hỏa hoạn...				
-	Chủ tịch, phó Chủ tịch HĐND tặng quà cho tập thể mức cao nhất không quá	đồng/lần	3.000.000	2.000.000	1.500.000
-	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tặng quà cho cá nhân mức cao nhất không quá	đồng /lần	1.500.000	1.000.000	700.000
-	Ủy viên Thường trực HĐND tặng quà cho tập thể mức cao nhất không quá	đồng/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Ủy viên Thường trực HĐND tặng quà cho cá nhân mức cao nhất không quá	đồng /lần	1.000.000	700.000	500.000
-	Tặng quà cho đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ, chuyển vùng, nghỉ chế độ	đồng /người/nhiệm kỳ	2.000.000	1.500.000	1.000.000